TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG Bản án số: 103/2018/HNGĐ-ST Ngày: 29-8-2018 V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Hòa.

2. Bà Nguyễn Thị Vân Khanh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Tố Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Liễu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 353/2018/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1991; thường trú: Số 770, đường L, phường L, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 150-152, đường A, Khu đô thị Đ , khu phố P , phường T, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thảo N , sinh năm 1990; thường trú: Số 13/6, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh B. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Hồ Thị Ngọc Đ, sinh năm 1961; thường trú: 150-152, đường A, Khu đô thị Đ, khu phố P, phường T, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1960; tạm trú: 150-152, đường A, Khu đô thị Đ, khu phố P, phường T, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 4 năm 2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Phạm Thảo N tìm hiểu nhau được 06 tháng thì tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2016 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 16/02/2016 tại Ủy ban nhân dân phường L, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ 150-152, đường A, Khu đô thị Đ, khu phố P, phường T, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng hay cải nhau, chị N không quan tâm chăm sóc gia đình chồng và thường hay bỏ về nhà mẹ đẻ. Từ tháng 9/2016, chị N đã dọn hẳn về nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng không liên lạc nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Ngọc Trân C, sinh ngày 31/3/2017, hiện tại con chung do chị N nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh T đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, bị đơn chị Phạm Thảo N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị N để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 18/7/2018; tham gia phiên tòa vào các ngày 06/8/2018 và 29/8/2018 nhưng chị Phạm Thảo N vắng mặt không có lý do. Đồng thời, chị N cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh T.

Tại văn bản ngày 29/5/2018, người làm chứng bà Hồ Thị Ngọc Đ trình bày: Bà là mẹ ruột của anh Phạm Văn T. Anh Phạm Văn T và chị Phạm Thảo N quen nhau khoảng 06 tháng thì kết hôn, sau khi kết hôn vợ chồng về sống chung với cha mẹ chồng tại 152, đường A, Khu đô thị Đ, khu phố P, phường T, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh được khoảng 06 tháng thì chị N bỏ về nhà mẹ đẻ ở, lúc này chị N đang mang thai. Quá trình anh T, chị N sống cùng gia đình chồng thì thường xuyên cải nhau, nguyên nhân do anh T hay ghen còn chị N lại hay trách móc anh T không biết quan tâm chăm sóc vợ con. Kể từ khi chị N dọn về nhà mẹ đẻ sống, gia đình bà có qua thăm chị N nhưng hai bên gia đình lạ i phát sinh tranh cải và gia đình bên chị N không cho anh T đến thăm vợ con nữa. Từ đó hai bên gia đình không qua lại với nhau đến nay cũng gần hai năm.

Tại bản tường trình ngày 17/7/2018, người làm chứng ông Phạm Văn M trình bày: Ông Phạm Văn M là cha ruột của anh Phạm Văn T. Quá trình con trai và con dâu Phạm Thảo N sinh sống cùng gia đình chồng tại địa chỉ 152, đường A, Khu đô thị Đ, khu phố P, phường T, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thì thường xuyên thấy anh T và chị N tranh cải nhau, chị N còn có thái độ thiếu tôn trọng mẹ chồng, chưa thực hiện đúng bổn phận của người con dâu.

Ngày 29/6/2018, Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân, quá trình chung sống giữa anh Phạm Văn T và chị Phạm Thảo N tại địa phương và được cung cấp: Anh Phạm Văn T và chị Phạm Thảo N là vợ chồng, có sinh sống tại địa chỉ 150-152, đường A, Khu đô thị Đ, khu phố P, phường T, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2016. Quá trình anh, chị chung sống chính quyền địa phương không nghe trình báo hay thông tin gì liên quan đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng anh, chị. Từ tháng 9/2016, chị N bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống , thời điểm này chị N đang mang thai.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng pháp luật về tố tụng dân sự, nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn anh Phạm Văn T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải; Bị đơn chị Phạm Thảo N đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt hai lần liên tiếp không có lý do chính đáng. Căn cứ các điều 207 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Phạm Thảo N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 12 tại Ủy ban nhân dân phường Long Trường, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 16 tháng 02 năm 2016 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn anh T trình bày, vợ chồng chung sống được vài tháng do phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được nên chị N đã bỏ về nhà mẹ đẻ sống từ tháng 9/2016 đến nay và hai bên không qua lại nữa. Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng tại địa phương, chính quyền địa phương xác định không nhận được thông tin trình báo về mâu thuẫn vợ chồng của anh T, chị N. Nhưng lời khai và lời trình bày của ông Phạm Văn M , bà Hồ Thị Ngọc Đ là người làm chứng trong vụ án , đồng thời cũng là cha mẹ của anh Phạm Văn T đều khẳng định về quan hệ hôn nhân anh T và chị N không hợp nhau, thường xuyên tranh cải, chị N không hòa hợp được với lối sống của gia đình chồng và đã tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ sống từ tháng 9/2016. Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng yêu cầu chị N có mặt tại Tòa án để trình bày ý kiến nhằm hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị N không đến và cũng không có ý kiến, yêu cầu gì. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cả hai không muốn

hàn gắn. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Ngọc Trân C , sinh ngày 31/3/2017. Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình quy đ ịnh: "*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, ...*". Hiện tại, cháu Phạm Ngọc Trân C chưa đủ 36 tháng tuổi và do chị N đang nuôi dưỡng. Anh T đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình quy định: "*Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*". Anh T không trực tiếp nuôi con nhưng đồng ý cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đây là ý chí tự nguyện của anh T, phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không có tranh chấp nên Tòa án không giải quyết.

[6] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các điều 207, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Phạm Thảo N.

2. Về con chung:

- Anh Phạm Văn T giao con chung tên Phạm Ngọc Trân C , sinh ngày 31/3/2017 cho chị Phạm Thảo N trực tiếp nuôi dưỡng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng/tháng). Việc cấp dưỡng được thực hiện từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, chị Phạm Thảo N phải tạo điều kiện cho anh Phạm Văn T thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không được quyền cản trở anh Phạm Văn T thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Đương sự không có tranh chấp nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn T chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí ly hôn và 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019213 ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Anh Phạm Văn T còn phải nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã Dĩ An (01);
- CCTHA DS thị xã Dĩ An (01);
- UBND phường Long Trường, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- Đương sự (02);
- Lưu: VT, HS (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mỹ Thanh